UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu vé truyền thống			2.080.000.000.000	1.730.000.000.000	3.980.000.000.000	3.500.000.000.000
1. Doanh thu	01		1.890.909.090.863	1.572.727.272.711	3.618.181.818.168	3.181.818.181.786
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	*01.1*	*VI.25*	*1.890.909.090.863*	*1.572.727.272.711*	*3.618.181.818.168*	*3.181.818.181.786*
1.1.1. Xổ số truyền thống	*01.1.1*		*1.890.909.090.863*	*1.572.727.272.711*	*3.618.181.818.168*	*3.181.818.181.786*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		246.640.316.052	205.138.339.886	471.936.758.708	415.019.762.796
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số (Thuế TTĐB)	*02.1*		*246.640.316.052*	*205.138.339.886*	*471.936.758.708*	*415.019.762.796*
2.1.1. Xổ số truyền thống	*02.1.1*		*246.640.316.052*	*205.138.339.886*	*471.936.758.708*	*415.019.762.796*
3. Doanh thu thuần	10		1.644.268.774.811	1.367.588.932.825	3.146.245.059.460	2.766.798.418.990
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	*10.1*		*1.644.268.774.811*	*1.367.588.932.825*	*3.146.245.059.460*	*2.766.798.418.990*
3.1.1. Xổ số truyền thống	*10.1.1*		*1.644.268.774.811*	*1.367.588.932.825*	*3.146.245.059.460*	*2.766.798.418.990*
4. Chi phí kinh doanh	11		1.309.377.693.895	1.108.668.374.117	2.534.887.550.006	2.258.076.650.023
4.1. Chi phi kinh doanh xổ số	11.1		1.309.377.693.895	1.108.668.374.117	2.534.887.550.006	2.258.076.650.023
4.1.1. Chi phí trả trưởng	*11.1.1*		*982.542.600.000*	*837.282.900.000*	*1.909.186.700.000*	*1.708.881.400.000*
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	*11.1.2*		*326.835.093.895*	*271.385.474.117*	*625.700.850.006*	*549.195.250.023*
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		334.891.080.916	258.920.558.708	611.357.509.454	508.721.768.967
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	*20.1*		*334.891.080.916*	*258.920.558.708*	*611.357.509.454*	*508.721.768.967*

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.180.672.843	9.623.077.311	24.630.379.356	19.197.819.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	24		2.401.725.631	1.049.514.742	3.164.379.871	5.092.334.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.010.974.755	14.162.722.764	27.277.309.776	25.465.697.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		331.659.053.373	253.331.398.513	605.546.199.163	497.361.555.809
11. Thu nhập khác	31		209.037.823	133.193.899	435.954.208	634.907.599
12. Chi phí khác	32		56.880.000	58.328.536	56.880.000	59.729.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		152.157.823	74.865.363	379.074.208	575.178.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		331.811.211.196	253.406.263.876	605.925.273.371	497.936.733.909
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	66.332.242.239	50.660.239.889	122.479.508.338	99.621.684.479
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		265.478.968.957	202.746.023.987	483.445.765.033	398.315.049.430

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng

M.S.D.N:1600190393-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2026
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.388.703.692.384**	**1.678.573.423.032**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**59.680.272.636**	**330.115.470.924**
1.Tiền	111	V.01	59.680.272.636	85.115.470.924
2.Các khoản tương đương tiền	112			245.000.000.000
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**915.000.000.000**	**1.040.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		915.000.000.000	1.040.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**411.409.914.216**	**305.855.279.697**
1. Phải thu của khách hàng	131		399.946.985.982	270.983.232.786
2. Trả trước cho người bán	132		1.065.372	1.101.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.461.862.862	34.870.945.060
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV Hàng tồn kho	**140**		**2.488.781.291**	**2.024.791.643**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.488.781.291	2.024.791.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**124.724.241**	**577.880.768**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124.724.241	577.880.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**34.257.786.363**	**34.526.309.576**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.815.631.208**	**1.929.584.489**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	533.635.724	643.089.005
- Nguyên giá	222		11.414.249.774	11.414.249.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10.880.614.050	-10.771.160.769

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.281.995.484	1.286.495.484
- Nguyên giá	228		2.032.083.800	2.032.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-750.088.316	-745.588.316
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31.206.725.000**	**31.206.725.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	31.206.725.000	31.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.235.430.155**	**1.390.000.087**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.235.430.155	1.390.000.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.422.961.478.747**	**1.713.099.732.608**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**438.191.260.050**	**1.213.099.732.608**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**438.191.260.050**	**1.213.099.732.608**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			1.389.610
3. Người mua trả tiền trước	313		622.223	11.660.842
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	229.715.772.721	999.944.259.800
5. Phải trả người lao động	315		12.239.883.879	12.799.491.379
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	385.585.800	1.276.228.250
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		189.599.228.400	189.599.228.400
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.250.167.027	9.467.474.327
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện				
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**984.770.218.697**	**500.000.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		484.770.218.697	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.422.961.478.747**	**1.713.099.732.608**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		3.859.532.775	3.791.563.719
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		550.596.773.000	482.080.535.500
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		165.120.000.000	211.820.000.000
TỔNG CỘNG		**722.095.970.362**	**700.211.763.806**

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng

M.S.D.N:1600190393-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG
P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.851.025.208.185	3.460.871.634.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.545.668.271.818	-2.263.478.641.544
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-20.692.962.500	-22.323.684.325
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-165.443.488.909	-101.562.384.534
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		702.733.129.137	585.641.613.569
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.525.283.591.688	-1.314.059.858.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***296.670.022.407***	***345.088.678.982***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			760.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-915.000.000.000	-790.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		1.040.000.000.000	835.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đv khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.123.461.554	35.431.439.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**173.123.461.554**	**80.432.199.545**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		-740.228.682.249	-637.607.747.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-740.228.682.249**	**-637.607.747.785**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)	**50**		**-270.435.198.288**	**-212.086.869.258**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**330.115.470.924**	**250.243.977.532**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)	**70**		**59.680.272.636**	**38.157.108.274**

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang là công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển đổi Công ty Xổ số Kiến thiết An Giang thành Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600190393, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 30/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/03/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 30/07/2025, do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Công ty: Chủ tịch Công ty.

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 64C Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

Điện thoại : 0296.3852420

Fax : 0296.3857906

- Công ty có Trạm phát hành vé số kiến thiết An Giang đặt tại địa chỉ số 152 Ký Con, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các loại hình xổ số và các ngành nghề có liên quan đến xổ số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày kết thúc quý II/2026 Công ty có 70 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 70 cán bộ nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thực hiện theo Công văn số 17653/BTC-CĐKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty xổ số kiến thiết.

Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng kể từ ngày đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước, được kiểm kê định kỳ 6 tháng 01 lần và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

a) Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

b) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

c) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo Công văn số 4995/VPUBND-KTTH ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ti là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

- Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Tại khoản 6 Điều 5, quy định chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng như sau:

"a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

$$\text{Dự phòng rủi ro trả thưởng} = \text{Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập} \times \text{Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số} - \text{Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.}$$

c) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định tại điểm a khoản này thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác."

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi phân phối theo Điều 25 của Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội và Điều 29 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, phần lợi nhuận còn lại được ghi nhận là khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

13. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

c) Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ vé số được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

* Ghi nhận chi phí tiền lương theo quy định:

- Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025, quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (V.01)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	95.239.403	204.755.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.585.033.233	84.910.715.131
Các khoản tương đương tiền - *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng*		245.000.000.000
Cộng	**59.680.272.636**	**330.115.470.924**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (V.02)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***915.000.000.000***	***915.000.000.000***	***1.040.000.000.000***	***1.040.000.000.000***
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng	915.000.000.000	915.000.000.000	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng				
Cộng	**915.000.000.000**	**915.000.000.000**	**1.040.000.000.000**	**1.040.000.000.000**

2b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (V.13)

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm AG (i)	30.706.725.000			30.706.725.000		
Công ty Cổ phần Phát Tài (ii)	500.000.000			500.000.000		
Cộng	**31.206.725.000**			**31.206.725.000**		

(i) Tại ngày kết thúc quý II năm 2026, Công ty nắm giữ 3.018.750 cổ phiếu tương đương 8,63% vốn điều lệ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (Afiex).

(ii) Tại ngày kết thúc quý II năm 2026, Công ty nắm giữ 50.000 cổ phiếu tương đương 2,76% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát Tài.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đại lý Lê Thị Quyến	20.384.109.312	11.571.285.385
Đại lý Nguyễn Hoàng Anh	28.829.845.320	17.504.123.880
Đại lý Trần Diễm Trang	13.596.858.480	7.940.269.510
Các đại lý khác	337.136.172.870	233.967.554.011
Cộng	**399.946.985.982**	**270.983.232.786**

4. Trả tiền trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP giao thông số Việt Nam	1.065.372	1.101.851
Cộng	**1.065.372**	**1.101.851**

5. Phải thu ngắn hạn khác (V.03)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	10.126.328.769	33.619.410.967
Tập hợp chi phí thoái vốn công ty CP Phát Tài	530.986.366	530.986.366
Tập hợp chi phí thoái vốn công ty CP XNK Nông sản thực phẩm AG	804.547.727	716.547.727
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		4.000.000
Cộng	**11.461.862.862**	**34.870.945.060**

6. Hàng tồn kho (V.04)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	296.188.699		80.347.199	
Vé xổ số	2.192.592.592		1.944.444.444	
Cộng	**2.488.781.291**		**2.024.791.643**	

7. Chi phí trả trước

7a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí in lịch		314.449.954
Chi phí mua bảo hiểm sức khỏe	101.404.545	213.009.543
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.319.696	50.421.271
Cộng	**124.724.241**	**577.880.768**

7b) Chi phí trả trước dài hạn (V.14)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	359.493.017	334.657.624
Tiền thuê đất trả trước	501.636.500	607.451.540
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	340.002.423	383.500.634
Các chi phí trả trước dài hạn khác	34.298.215	64.390.289
Cộng	**1.235.430.155**	**1.390.000.087**

8. Tài sản cố định hữu hình (V.08)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**5.626.610.324**	**497.903.056**	**4.793.407.757**	**496.328.637**	**11.414.249.774**
Mua trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	**5.626.610.324**	**497.903.056**	**4.793.407.757**	**496.328.637**	**11.414.249.774**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.574.410.324	497.903.056	4.246.349.090	344.978.637	8.663.641.107
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**5.535.145.294**	**497.903.056**	**4.341.769.597**	**396.342.822**	**10.771.160.769**
Khấu hao	41.044.002		51.221.607	17.187.672	57.543.333
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	**5.576.189.296**	**497.903.056**	**4.392.991.204**	**413.530.494**	**10.880.614.050**
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	**91.465.030**		**451.638.160**	**99.985.815**	**643.089.005**
Số cuối quý	**50.421.028**		**400.416.553**	**82.798.143**	**533.635.724**

9. Tài sản cố định vô hình (V.10)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm kế toán	Wedsite Cty XSKT AG	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu quý	**1.250.810.000**	**736.273.800**	**45.000.000**	**2.032.083.800**
Mua trong quý				
Số cuối quý	**1.250.810.000**	**736.273.800**	**45.000.000**	**2.032.083.800**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		736.273.800		736.273.800
Giá trị hao mòn				
Số đầu quý	-	**736.273.800**	**9.314.516**	**745.588.316**
Khấu hao	-		4.500.000	4.500.000
Số cuối quý	**-**	**736.273.800**	**13.814.516**	**750.088.316**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**1.250.810.000**		**35.685.484**	**1.286.495.484**
Số cuối năm	**1.250.810.000**		**31.185.484**	**1.281.995.484**

10. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán khác		1.389.610
Cộng		**1.389.610**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đại lý Đàm Thanh Vân	622.223	11.660.842
Cộng	**622.223**	**11.660.842**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (V.16)

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế	**977.746.464.335**	**953.928.665.113**	**1.721.844.979.894**	**209.830.149.554**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	50.671.131.113	359.400.553.369	(352.285.917.618)	57.785.766.864
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.403.162.064	471.936.758.708	(462.450.592.756)	75.889.328.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.119.035.245	122.479.508.338	(165.443.488.909)	76.155.054.674
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách	741.553.135.913		(741.553.135.913)	
Tiền thuê đất		105.815.040	(105.815.040)	
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		6.029.658	(6.029.658)	
Các khoản phải nộp khác (thuế TNCN)	**22.197.795.465**	**133.201.707.988**	**(135.513.880.286)**	**19.885.623.167**
Cộng	**999.944.259.800**	**1.087.130.373.101**	**(1.857.358.860.180)**	**229.715.772.721**

* Ghi chú:

- Số thuế 1.721.844.979.894 đồng, chi tiết như sau:

+ Số thực nộp 6TĐN 2026 là 1.720.520.526.230 đồng; trong đó số thực nộp lợi nhuận sau thuế còn lại là 740.228.682.249 đồng.

+ Hạch toán điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế còn lại khi quyết toán thuế năm 2025 do loại trừ chi phí là 1.324.453.664 đồng.

- Các khoản phải nộp khác 135.513.880.286 đồng, chi tiết như sau:

+ Số thực nộp 6TĐN 2026 là 135.507.452.657 đồng; trong đó số thực nộp thuế TNCN đại lý là 29.574.095.485 đồng, thuế TNCN CBNV là 3.995.857.172 đồng.

+ Hạch toán điều chỉnh giảm số thuế TNCN đại lý do thu hồi tiền khen thưởng giấy khen đại lý theo QĐ số 48/QĐ-XSKT, số tiền 4.600.000 đồng, hoàn trả tiền thừa thu thuế TNCN CBNV là 1.827.629 đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống với thuế suất 15%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất cũng là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý II năm 2026 được dự tính như sau:

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2026	6TĐN 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	331.811.211.196	605.925.273.371	497.936.733.909
Thu nhập chịu thuế	331.811.211.196	605.925.273.371	497.936.733.909
Thu nhập được miễn thuế	(150.000.000)	(150.000.000)	(105.064.433)
Thu nhập tính thuế	331.661.211.196	605.775.273.371	497.831.669.476
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	66.332.242.239	121.155.054.674	99.566.333.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước		1.324.453.664	55.350.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**66.332.242.239**	**122.479.508.338**	**99.621.684.479**

13. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	12.239.883.879	12.799.491.379
Cộng	**12.239.883.879**	**12.799.491.379**

14. Phải trả ngắn hạn khác (V.18)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đóng góp xã hội của CBNV và các đại lý	127.798.800	1.117.242.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	257.787.000	158.986.250
Cộng	**385.585.800**	**1.276.228.250**

15. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng rủi ro trả thưởng	189.599.228.400	189.599.228.400
Cộng	**189.599.228.400**	**189.599.228.400**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.678.517.968	(1.855.950.400)	105.730.000	3.928.297.568
Quỹ phúc lợi	2.022.291.359	(1.271.443.900)		750.847.459
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	1.766.665.000	(195.643.000)		1.571.022.000
Cộng	**9.467.474.327**	**(3.323.037.300)**	**105.730.000**	**6.250.167.027**

17. Vốn chủ sở hữu (V.22)

17a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**500.000.000.000**		**500.000.000.000**
Lợi nhuận trong năm trước		776.475.285.330	776.530.635.913
Điều chỉnh tăng lợi nhuận		55.350.583	55.350.583
Trích lập các quỹ trong năm		(9.977.500.000)	(9.977.500.000)
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách		(766.553.135.913)	(766.553.135.913)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**		**500.000.000.000**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**		**500.000.000.000**
Lợi nhuận trong năm		483.445.765.033	483.364.885.033
Lợi nhuận năm trước		1.324.453.664	1.324.453.664
Trích lập các quỹ trong năm			
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách			
Số dư cuối quý	**500.000.000.000**	**484.770.218.697**	**984.770.218.697**

17b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau: Đến nay Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 đ.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối quý	Số đầu năm	Nguyên nhân xoá sổ
Ông Vương Kim Sự	283.580.012	283.580.012	Không có khả năng trả nợ.
Ông Nguyễn Ngọc Ảnh	274.822.742	274.822.742	Không có khả năng trả nợ.
Ông Lê Văn Cường	395.194.000	395.194.000	Không có khả năng trả nợ.
Các đối tượng khác	1.566.067.833	1.566.067.833	Không có khả năng trả nợ.
Cộng	**2.519.664.587**	**2.519.664.587**	

18b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp: Là giá trị các hợp đồng tiền gửi nhận thế chấp của Đại lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2026	6TĐN 2025
1. Tổng Doanh thu (a+b+c):	**2.093.389.710.666**	**4.005.066.333.564**	**3.519.832.726.686**
a) Doanh thu vé số truyền thống:	**2.080.000.000.000**	**3.980.000.000.000**	**3.500.000.000.000**
- Doanh thu chưa thuế GTGT:	1.890.909.090.863	3.618.181.818.168	3.181.818.181.786
- Các khoản giảm trừ doanh thu (thuế TTĐB)	246.640.316.052	471.936.758.708	415.019.762.796
- Doanh thu thuần vé số:	1.644.268.774.811	3.146.245.059.460	2.766.798.418.990
b) Doanh thu hoạt động tài chính:	**13.180.672.843**	**24.630.379.356**	**19.197.819.087**
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.870.712.350	24.138.854.861	18.859.040.039
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	159.960.493	341.524.495	233.714.615
- Cổ phiếu Công ty CP Phát Tài	150.000.000	150.000.000	105.064.433
c) Thu nhập khác:	**209.037.823**	**435.954.208**	**634.907.599**
- Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi	44.923.612	147.254.631	218.565.657
- Thu tiền bán giấy vụn	155.226.471	276.382.081	233.739.292
- Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS			14.181.820
- Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ			163.666.486
- Thu tiền hoàn phí bảo hiểm sức khỏe			
- Thu tiền thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ		2.622.264	4.030.691
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng mua áo mưa	8.776.998	8.776.998	
- Thu khác:	110.742	918.234	723.653
2. Tổng chi phí (a+b+c+d):	**1.325.847.274.281**	**2.565.386.119.653**	**2.288.694.411.767**
a) Chi phí kinh doanh	**1.309.377.693.895**	**2.534.887.550.006**	**2.258.076.650.023**
*** Chi phí trả thưởng:**	**982.542.600.000**	**1.909.186.700.000**	**1.708.881.400.000**
*** Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:**	**326.835.093.895**	**625.700.850.006**	**549.195.250.023**
- Chi phí cho các đại lý	311.415.064.600	596.025.790.000	524.147.518.600
+ CP hoa hồng đại lý	*309.920.000.000*	*593.020.000.000*	*521.500.000.000*
+ CP ủy quyền trả thưởng	*1.495.064.600*	*3.005.790.000*	*2.647.518.600*
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	615.090.409	1.083.848.900	1.181.120.499
+ CP phục vụ xổ số			
+ CP quay số mở thưởng, giám sát khác			
- Chi phí chống số đề	3.500.000	7.000.000	216.825.000
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng			
- Chi phí về vé xổ số	14.251.851.848	27.387.037.030	22.390.940.809
- CP thông tin kết quả mở thưởng	549.587.038	1.137.174.076	1.198.845.115
- CP đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000	60.000.000
b) Chi phí bán hàng:	**2.401.725.631**	**3.164.379.871**	**5.092.334.651**
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	51.725.631	813.556.911	2.333.028.634
- Chi phí tài trợ	2.350.000.000	2.350.822.960	2.759.306.017
+ Tài trợ học bổng trong tỉnh			*2.495.850.000*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2026	6TĐN 2025
+ Tài trợ kinh phí ủng hộ địa phương	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	*250.000.000*
+ Tài trợ kinh phí từ thiện	*100.000.000*	*100.000.000*	
+ Tài trợ giáo dục khác		*822.960*	*13.456.017*
c) Chi phí quản lý doanh nghiệp:	**14.010.974.755**	**27.277.309.776**	**25.465.697.594**
*** Chi phí nhân viên quản lý**	**10.748.690.625**	**21.596.064.040**	**18.395.428.942**
- Chi phí tiền lương	9.876.400.000	19.853.900.000	16.989.500.000
Trong đó:			
Lương người quản lý (Chủ tịch Cty)	*243.750.000*	*576.000.000*	*576.000.000*
Thù lao Trưởng Ban kiểm soát không chuyên trách	*42.900.000*	*98.400.000*	*96.000.000*
Lương Ban điều hành	*1.329.000.000*	*2.658.000.000*	*2.261.500.000*
Lương người lao động	*8.260.750.000*	*16.521.500.000*	*14.056.000.000*
- Chi phí BHXH	649.578.125	1.297.356.200	1.046.968.790
- Chi phí BHYT	111.356.250	222.403.920	179.480.364
- Chi phí BHTN	37.118.750	74.134.640	59.826.788
- Kinh phí công đoàn	74.237.500	148.269.280	119.653.000
*** Chi phí đồ dùng văn phòng**	**111.628.433**	**190.889.572**	**189.166.874**
- Chi phí văn phòng	41.971.320	64.995.596	46.808.691
- Chi phí công cụ dụng cụ	69.657.113	125.893.976	142.358.183
*** Chi phí khấu hao TSCĐ**	**54.159.948**	**113.953.281**	**204.462.599**
*** Thuế, phí và lệ phí**	**58.937.178**	**111.844.698**	**114.844.698**
*** Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**339.319.234**	**595.524.316**	**1.028.164.444**
- Chi phí điện nước	100.240.872	158.674.158	151.938.281
- Chi phí sửa chữa	208.166.204	374.811.794	807.264.343
- Chi phí điện thoại, điện báo	15.794.231	31.823.879	38.139.578
- Chi phí mua bảo hiểm	15.117.927	30.214.485	30.822.242
*** Chi phí bằng tiền khác**	**2.698.239.337**	**4.669.033.869**	**5.533.630.037**
- Chi phí sơ kết, tổng kết, tiếp khách	124.538.006	278.544.018	1.189.706.789
- Chi phí công tác, thị trường	683.819.075	1.034.207.198	839.907.534
+ Chi phí xăng dầu công tác	253.636.625	*335.199.119*	*184.148.615*
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	*157.300.000*	*306.700.000*	*319.300.000*
+ Chi phí công tác khác	*272.882.450*	*392.308.079*	*336.458.919*
- Chi phí có tính chất phúc lợi	544.434.021	980.961.863	953.911.939
- Chi phí bằng tiền khác	1.345.448.235	2.375.320.790	2.550.103.775
d) Chi phí khác	**56.880.000**	**56.880.000**	**59.729.499**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng